

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị thẩm định giá hàng hóa gói thầu mua sắm các mặt hàng vật tư y tế sử dụng trong can thiệp cấu trúc tim và mạch máu khác thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư số 04/2017/TT-BYT lần 1 năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h ngày 15 tháng 9 năm 2023
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Nội dung thẩm định giá: thẩm định giá các mặt hàng vật tư y tế sử dụng trong can thiệp cấu trúc tim và mạch máu khác năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.

(Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm)

- Yêu cầu hồ sơ chào giá gồm các tài liệu sau:

- Báo giá dịch vụ thẩm định giá;
- Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ công bố đủ điều kiện thẩm định giá (nếu có).

3. Thời gian bàn giao chứng thư thẩm định giá dự kiến: theo thảo thuận trong hợp đồng giữa bệnh viện và đơn vị thẩm định giá.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá do quý công ty cung cấp là căn cứ để Bệnh viện tham khảo xây dựng giá gói thầu và đơn vị thẩm định giá chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do đơn vị cung cấp.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Phương



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TRONG CAN THIỆP CẤU TRÚC TIM VÀ MẠCH MÁU KHÁC NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 20/30 /TB-BV ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	VT960	Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao	Dây nối áp lực cao được dùng để kết nối các đường ống và thiết bị. Khả năng chịu áp lực cao $\geq 1200\text{psi}$.	Cái	500
2	VT243	Băng vô trùng	Thành phần: Lớp film bằng màng polyurethane, keo acrylic. Tiệt trùng. Có lực kết dính. Có miếng gạc thấm hút phủ lớp chống dính. Kích thước $\geq 250\text{mm} \times 90\text{mm}$.	Miếng	100
3	VT391	Bình dẫn lưu	Bình dẫn lưu nhựa dung tích $\geq 1500\text{ml}$. Có dây nối kích thước $\geq 160\text{ cm}$.	Cái	700
4	VT865	Bộ bơm bóng áp lực cao	Có đồng hồ hiển thị áp suất và dây nối áp lực. Áp lực tối đa 30atm .	Bộ	360
5	VT847	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng còn ống động mạch	Bộ ống thông để thả dù đóng còn ống động mạch phù với dụng cụ. Kích cỡ tối thiểu $\leq 6\text{F}$, tối đa $\geq 9\text{F}$. Ống dẫn (ống thông uốn 180°) để đưa dù vào.	Bộ	25
6	VT846	Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Bộ ống thông để thả dù thông liên nhĩ phù hợp với dụng cụ. Kích cỡ tối thiểu $\leq 6\text{F}$, tối đa $\geq 14\text{F}$. Ống dẫn (ống thông uốn 45°) để đưa dù vào.	Bộ	30
7	VT803	Bộ dụng cụ lấy huyết khối	Chất liệu nitinol hoặc tương đương. Đường kính $\geq 3\text{ mm}$. Chiều dài $\geq 20\text{ mm}$. Dùng cho mạch máu có đường kính $\geq 1.5\text{mm}$	Bộ/Cái	20
8	VT1001	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Được tích điện sẵn. Có đèn báo tín hiệu. Có thể cắt được coils liên tục. Cắt được các loại coils có đường kính sợi coil $\geq 0.0115"$ và $< 0.015"$.	Cái/bộ	3
9	VT1002	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Được tích điện sẵn. Có đèn báo tín hiệu. Có thể cắt được coils liên tục. Cắt được các loại coils có dạng xoắn ốc và dạng xoắn tạo khung.	Cái/bộ	3
10	VT1003	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Được tích điện sẵn. Có đèn báo tín hiệu. Có thể cắt được coils liên tục. Cắt được các loại coils có đường kính sợi coil từ $0.001"$ đến $0.01"$	Cái/bộ	3
11	VT827	Bộ dụng cụ thả/cắt vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Có thể không cần tích điện sẵn. Có đèn báo tín hiệu. Có thể cắt được coils liên tục.	Cái/bộ	3

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
12	VT779	Bộ dụng cụ vít cố định khung giá đỡ động mạch chủ	Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực: Ống thông điều chỉnh hướng giúp định hình vị trí đặt chân ghim dài 90cm, có loại đường kính ngoài 18Fr. Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 114cm, Có loại đường kính ngoài 12Fr. Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng: Ống thông điều chỉnh hướng giúp định hình vị trí đặt chân ghim dài 62cm, Có loại đường kính ngoài 16Fr. Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 86cm, Có loại đường kính ngoài 12Fr.	Bộ	6
13	VT857	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch (Bao gồm Bình trữ máu và phin lọc động mạch, bộ dây dẫn chạy phổi nhân tạo tích hợp): 1. Lưu lượng máu tối đa: $\geq 5\text{L/phút}$ 2. Diện tích màng lọc trao đổi: $\geq 1.4\text{m}^2$ 3. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $\geq 0.08\text{m}^2$ 4. Kích cỡ phin lọc động mạch: $\leq 38\mu\text{m}$ 5. Thể tích bình chứa (xấp xỉ): $\geq 4\text{L}$ 6. Đường ra động mạch: 3/8 inches, Đường tĩnh mạch vào: $\geq 3/8$ inches 7. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo, có thể được tùy chỉnh, phù hợp với cấu hình bộ phổi. 8. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo gồm ít nhất 2 phần gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật.	Bộ	53
14	VT858	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch kèm dây dẫn	Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch (Bao gồm Bình trữ máu và phin lọc động mạch, bộ dây dẫn chạy phổi nhân tạo tích hợp): 1. Lưu lượng máu tối đa: $\geq 7\text{L/phút}$ 2. Diện tích màng lọc trao đổi: $\geq 1.65\text{ m}^2$ 3. Diện tích bề mặt trao đổi nhiệt: $\geq 0.2\text{ m}^2$ 4. Kích cỡ phin lọc động mạch: $\leq 38\mu\text{m}$ 5. Thể tích bình chứa (xấp xỉ): $\geq 4\text{L}$ 6. Đường ra động mạch: 3/8 inches, Đường tĩnh mạch vào: $\geq 3/8$ inches 7. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo, có thể được tùy chỉnh, phù hợp với cấu hình bộ phổi. 8. Bộ dây dẫn chạy tim phổi nhân tạo gồm ít nhất 2 phần gói: gói dùng trên bơm, gói dùng tại bàn phẫu thuật.	Bộ	53

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
15	VT849	Bộ Sheath để thả dù đóng lỗ thông ống động mạch, thông liên thất, thông liên nhĩ	Bộ dụng cụ bung dù đóng lỗ thông ống động mạch, thông liên thất, thông liên nhĩ. kích cỡ tối thiểu $\leq 4\text{Fr}$, tối đa $\geq 9\text{Fr}$.	Bộ	40
16	VT704	Bộ stent cho động mạch chủ bụng	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Phần thân chính: Đường kính tối thiểu $\leq 20\text{ mm}$, tối đa $\geq 36\text{mm}$; Chiều dài tối thiểu $\leq 80\text{ mm}$, tối đa $\geq 120\text{ mm}$. Phần chân nối dài: Đường kính tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, tối đa $\geq 24\text{ mm}$; Chiều dài tối thiểu $\leq 80\text{ mm}$, tối đa $\geq 160\text{ mm}$. Có tiêu chuẩn FDA.	Bộ	3
17	VT702	Bộ Stent cho động mạch chủ ngực	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Đường kính thân chính tối thiểu $\leq 22\text{ mm}$, tối đa $\geq 46\text{mm}$. Chiều dài thân chính tối thiểu $\leq 100\text{ mm}$, tối đa $\geq 200\text{ mm}$.	Bộ	3
18	VT699	Bộ stent cho động mạch chủ ngực	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Đường kính thân chính tối thiểu $\leq 22\text{ mm}$, tối đa $\geq 46\text{mm}$. Chiều dài thân chính tối thiểu $\leq 100\text{ mm}$, tối đa $\geq 250\text{ mm}$. Có tiêu chuẩn FDA	Bộ	3
19	VT703	Bộ stent graft dùng cho điều trị phình động mạch chủ bụng	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Phần thân chính: Đường kính tối thiểu $\leq 23\text{ mm}$, tối đa $\geq 36\text{mm}$; Chiều dài tối thiểu $\leq 85\text{mm}$, tối đa $\geq 160\text{mm}$. Phần chân nối dài: Đường kính tối thiểu $\leq 10\text{mm}$, tối đa $\geq 24\text{mm}$; Độ dài tối thiểu $\leq 60\text{ mm}$, tối đa $\geq 135\text{mm}$.	Bộ	6
20	VT698	Bộ Stent graft dùng trong điều trị phình và bóc tách động mạch chủ ngực	Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Đường kính thân chính tối thiểu $\leq 24\text{ mm}$, tối đa $\geq 44\text{mm}$. Chiều dài thân chính tối thiểu $\leq 100\text{ mm}$, tối đa $\geq 230\text{ mm}$.	Bộ	3
21	VT281	Bơm tiêm thuốc cản quang	Đầu luer cố định, không chứa latex. Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương. Dung tích bơm tiêm từ 1ml đến 20ml.	Cái	2.500
22	VT777	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Bóng đo đường kính thông liên nhĩ, bằng hợp chất Polyamide. Trên thân trực bóng có marker đánh dấu. Kích cỡ đường kính tối thiểu $\leq 24\text{mm}$; kích cỡ đường kính tối đa $\geq 34\text{mm}$.	Cái	30
23	VT778	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ thiết kế gồm 3 lumen để đo cấu trúc tim mạch. Kích cỡ đường kính tối thiểu $\leq 18\text{mm}$; kích cỡ đường kính tối đa $\geq 34\text{mm}$. Tiêu chuẩn FDA.	Cái	20
24	VT905	Bóng nong động mạch ngoại vi	Chiều dài: 20 - 300 mm. Đường kính: 2 - 12 mm. Tiêu chuẩn CE	Cái	50

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
25	VT906	Bóng nong động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong phủ thuốc Paclitaxel Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 1.5 - 10 mm Tiêu chuẩn CE	Bộ/Cái	130
26	VT910	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Bóng nong ngoại biên áp lực cao. Áp suất vỡ bóng tối đa $\geq 18\text{atm}$ Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 2 - 12 mm Tiêu chuẩn FDA	Cái	100
27	VT946	Bóng nong mạch máu Ngoại biên	Chiều dài: 20 - 300 mm. Đường kính: 1.5 - 10 mm. Tiêu chuẩn CE	Cái	100
28	VT949	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Chiều dài: 20 - 300 mm. Đường kính: 1.5 - 10 mm.	Cái	100
29	VT930	Bóng nong mạch máu thần kinh	Đường kính bóng nong $\geq 1.25\text{ mm}$. Chiều dài bóng nong $\geq 10\text{ mm}$.	Cái	10
30	VT929	Bóng nong mạch não 2 lòng	Đường kính bóng nong $\geq 1.5\text{ mm}$. Chiều dài bóng nong $\geq 8\text{ mm}$. Bóng nong được gắn trong ống thông 2 lòng.	Cái	20
31	VT893	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong phủ thuốc Paclitaxel Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 1.5 - 10 mm Tiêu chuẩn FDA	Cái	100
32	VT914	Bóng nong mạch ngoại vi	Bóng nong ngoại biên áp lực cao. Áp suất vỡ bóng tối đa $\geq 18\text{atm}$ Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 2 - 12 mm Tiêu chuẩn CE	Cái	100
33	VT894	Bóng nong mạch ngoại vi	Chiều dài: 20 - 300 mm. Đường kính: 2 - 12 mm. Tiêu chuẩn FDA	Cái	50
34	VT917	Bóng nong mạch ngoại vi	Chiều dài: 20 - 300 mm. Đường kính: 2 - 12 mm.	Cái	50

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
35	VT916	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao	Bóng nong ngoại biên áp lực cao. Áp suất vỡ bóng tối đa ≥ 18 atm Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 2 - 12 mm	Cái	100
36	VT915	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Bóng nong phủ thuốc Paclitaxel Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 1.5 - 10 mm	Cái	10
37	VT909	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Bóng phủ thuốc Paclitaxel. Khẩu kính bóng ≥ 0.017 ". Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, tối đa ≥ 30 mm. Đường kính bóng tối thiểu ≤ 2.0 mm, tối đa ≥ 4.0 mm. Áp suất bình thường ≥ 6 atm; áp lực vỡ bóng ≥ 12 atm.	Cái	30
38	VT920	Bóng nong ngoại vi	Chiều dài: 20 - 300 mm. Đường kính: 1.5 - 10 mm. Tiêu chuẩn FDA	Cái	100
39	VT933	Bóng tắc mạch	Gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn. Đường kính ≥ 2 mm. Chiều dài bóng ≥ 15 mm.	Cái	15
40	VT934	Bóng tắc mạch	Gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn. Đường kính bóng ≥ 2 mm, chiều dài bóng ≥ 7 mm và <15 mm.	Cái	15
41	VT415	Cannula hút tim trái	Cannula hút tim trái có thể hút trực tiếp hoặc gián tiếp thất trái, đầu tip có nhiều lỗ. Cannula làm từ silicone hoặc PVC, thân cannula thẳng, dễ uốn, có marker đánh dấu độ sâu, có loại cỡ từ 10Fr đến 20Fr.	Cái	100
42	VT410	Cannula tĩnh mạch 2 tầng	Cannula tĩnh mạch 2 tầng, đầu có lỗ bên, có wire chống xoắn và marker đánh dấu độ sâu,	Cái	20
43	VT409	Cannula tĩnh mạch gấp góc	Cannula tĩnh mạch 1 tầng đầu kim loại cong, đầu vát, có nhiều lỗ và thân chống xoắn, co nối 1/4" có các cỡ từ 12Fr đến 20Fr; co nối 3/8" có các cỡ từ 12Fr đến 31Fr.	Cái	60
44	VT417	Canula động mạch	- Cannula động mạch đầu thẳng/cong - Có các cỡ đầu cannula 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr và 24Fr. - Có loại có co nối có thông khí 3/8" cho các cỡ 20Fr, 22Fr, 24Fr	Cái	106
45	VT408	Canuyn tĩnh mạch thẳng	Cannula tĩnh mạch 1 tầng, có loại cỡ từ 12Fr đến 36Fr, đầu thẳng cỡ chẵn có wire chống xoắn, đầu có nhiều lỗ, co nối 1/4" - 3/8" - 1/2"	Cái	60

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
46	VT796	Catheter (Ống thông) hút huyết khối	Đường kính trong $\geq 0.06"$ và $\leq 0.07"$. Chiều dài ≥ 120 cm và ≤ 131 cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	60
47	VT798	Catheter (Ống thông) hút huyết khối	Đường kính trong ≥ 0.06 " và $< 0.07"$. Chiều dài ≥ 132 cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	80
48	VT800	Catheter (Ống thông) hút huyết khối	Đường kính trong $\geq 0.07"$. Chiều dài ≥ 132 cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	40
49	VT801	Catheter (Ống thông) hút huyết khối	Đường kính trong đầu xa $\leq 0.043"$. Chiều dài ≥ 150 cm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	10
50	VT512	Catheter can thiệp mạch ngoại vi	Đầu mềm, chất liệu polymer. Cấu tạo wolfram hoặc tương đương. Có các cỡ 6F, 7F, 8F. Chiều dài từ 55cm đến 90cm. Có các loại đầu cong: HS, RDC, RDC1, RE-S, RE-SS, RE-L, C1, C2, MP1, MP2, ST, CROSSOVER 1, CROSSOVER 2, LIMA, BATES 1, BATES 2, BATES 3, BATES 4, 40°.	Cái	30
51	VT493	Catheter chụp chuẩn đoán não loại lòng rộng	Kích thước ≥ 5 Fr. Có loại chiều dài từ 65cm đến 125cm. Có các dạng đầu tip: Vertebral, Simmons, Mani. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	300
52	VT492	Catheter chụp chuẩn đoán não và ngoại biên	Cấu tạo: 3 lớp. Lớp giữa là lớp bên thép không gỉ. Lớp trong và lớp ngoài là vật liệu Nylon có chứa Polyurethan. Đoạn xa có lớp phủ ái nước. Đường kính ngoài ≥ 4 Fr với đường kính trong ≤ 1.65 mm. Chiều dài tối thiểu ≤ 65 cm, tối đa ≥ 125 cm. Có các dạng đầu tip:- Sử dụng cho mạch tạng: Cobra, J Curve, Yashiro type.- Sử dụng cho mạch não: Simmons, Mani, Vertebral	Cái	600
53	VT1007	Chất tắc mạch dạng lỏng	Chất gây tắc mạch dạng lỏng EVOH (ethelene vinyl alcohol), hòa tan trong dung môi với tỷ lệ $\geq 5\%$ và $\leq 10\%$. Dung tích 1,5 ml.	Lọ	15
54	VT1008	Chất tắc mạch dạng lỏng	Chất gây tắc mạch dạng lỏng EVOH (ethelene vinyl alcohol), hòa tan trong dung môi. Độ nhớt ≥ 10 CP và ≤ 20 CP. Dung tích 1,5 ml. Đóng gói gồm hai phần có chất gây tắc mạch và dung môi.	Bộ	15
55	VT601	Chỉ điện cực	Chỉ điện cực đa sợi. Số 2/0. Chất liệu thép không gỉ 316L phủ polyethylene. Dài ≥ 50 cm. 2 kim: 1 kim tròn đầu tròn dài ≥ 15 mm, 1/2 vòng tròn và 1 kim thẳng đầu tam giác ≥ 45 mm.	Tép/Sợi	200

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
56	VT549	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester, bọc silicone. Số 2/0. Dài ≥ 70 cm. 2 kim tròn, dài 25-30mm, cong 1/2 vòng tròn, kim phủ silicone. Có Miếng gạc cứng.	Sợi	300
57	VT550	Chỉ khâu không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester, bọc silicone. Số 2/0. Dài ≥ 65 cm. 2 kim tròn, dài 25-30 mm, cong 1/2 vòng tròn, kim phủ silicone.	Sợi	700
58	BS3	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene 95% và Polyethylene 5%, USP 5/0. Hai kim dài 13mm cong 3/8 đường tròn. Chiều dài chỉ 75cm.	Sợi	1.000
59	BS4	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene 95% và Polyethylene 5%, USP 6/0. Hai kim tròn dài 10mm cong 3/8 đường tròn chiều dài chỉ 75cm.	Sợi	1.500
60	BS5	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene 95% và Polyethylene 5%, USP 7/0. Hai kim tròn dài 10mm cong 3/8 đường tròn chiều dài chỉ 75cm.	Sợi	1.000
61	VT602	Chỉ thép khâu xương ức	Chỉ số 5. Chất liệu thép không gỉ 316L. Dài ≥ 45 cm. 1 Kim tròn đầu cắt Tapercut dài ≥ 40 mm 1/2 vòng tròn.	Tép/Sợi	400
62	VT959	Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao	Dây nối áp lực cao được dùng để kết nối các đường ống và thiết bị. Khả năng chịu áp lực cao ≥ 1200 psi. Chiều dài ≥ 90 cm.	Cái	300
63	VT979	Dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi	Dùng cho can thiệp mạch ngoại vi. Chất liệu lõi thép không gỉ. Chiều dài 110cm - 300cm. Có loại có khả năng tải đầu tip 3gf-8gf. Phủ lớp ái nước. Đường kính 0.014", 0.018".	Cái	200
64	VT975	Dây dẫn chẩn đoán	Đường kính: 0,035 inch. Đầu tip mềm. Đầu tip có hình dạng cong. Chiều dài ≥ 260 cm.	Cái	700
65	VT989	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	Lõi chất liệu thép, có phủ lớp PTFE. Đủ các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018". Đủ các loại dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	cái	500
66	VT991	Dây dẫn đường ái nước cho catheter	Lõi chất liệu Nitinol, có phủ lớp Polyurethane. Đủ các loại đường kính 0.032", 0.035", 0.038". Đủ các loại chiều dài 150cm, 180cm, 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	1.000
67	VT977	Dây dẫn đường cho Catheter	Đường kính $\geq 0,035$ inch. Chiều dài ≥ 150 cm. Đầu tip có hình dạng cong. Có lớp phủ ái nước.	Cái	3.100

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
68	VT985	Dây dẫn đường cho catheter	Lõi Chất liệu Nitinol. Phủ lớp ái nước. Có đầy đủ các loại đường kính 0.018", 0.021", 0.025", 0.035". Có đầy đủ các loại chiều dài 150cm, 260cm.	Cái	1.000
69	VT972	Dây dẫn đường cho Catheter	Lớp phủ polymer. Dây dẫn cỡ hoặc 0.032" hoặc 0.035" hoặc 0.038". Đầu tip: Thẳng hoặc cong. Chiều dài tối thiểu $\leq 150\text{cm}$, tối đa $\geq 260\text{cm}$.	Cái	5
70	VT477	Dây nối	Sử dụng để nối ống thông hút huyết khối.	Cái	30
71	VT995	Dù bít lỗ Thông Liên Nhĩ	Dù đóng ống Thông Liên Nhĩ chất liệu Nitinol và đan xen chất liệu Polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích thước tối thiểu $\leq 4\text{mm}$; Kích thước tối đa $\geq 38\text{mm}$. Tiêu chuẩn FDA.	Cái	20
72	VT992	Dù đóng còn ống động mạch	Dù đóng ống động mạch chất liệu Nitinol tráng Platinum và đan xen chất liệu Polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Đường kính tối thiểu $\leq 4/6\text{mm}$; Đường kính tối đa $\geq 18/20\text{ mm}$.	Cái	15
73	VT996	Dù đóng còn ống động mạch	Dù đóng ống động mạch chất liệu Nitinol và đan xen chất liệu Polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích thước tối thiểu $\leq 4/6\text{mm}$; Kích thước tối đa $\geq 10/12\text{mm}$. Tiêu chuẩn FDA	Cái	10
74	VT993	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ	Dù đóng ống thông liên nhĩ chất liệu Nitinol tráng Platinum và đan xen chất liệu Polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích cỡ tối thiểu $\leq 8\text{mm}$; kích cỡ tối đa $\geq 40\text{mm}$.	Cái	30
75	VT994	Dù đóng lỗ thông liên thất	Dù đóng lỗ thông liên thất chất liệu Nitinol tráng Platinum và đan xen chất liệu Polypropylen. Đường kính tối thiểu $\leq 8\text{mm}$; Đường kính tối đa $\geq 40\text{mm}$. Chiều dài eo thất lưng tối thiểu $\leq 4\text{mm}$; tối đa $\geq 10\text{mm}$; Đường kính tâm thất trái và phải tối thiểu $\leq 10\text{mm}$; Đường kính tối đa $\geq 22\text{mm}$.	Cái	10
76	VT997	Dù đóng ống động mạch	Dù đóng ống động mạch chất liệu Nitinol. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích thước tối thiểu $\leq 3/4\text{mm}$; Kích thước tối đa $\geq 6/6\text{mm}$.	Cái	15
77	VT1004	Dụng cụ đóng lòng mạch	Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa. Có loại kích thước: Đóng động mạch 5F – 21F; đóng tĩnh mạch: 5F – 24F.	Cái	75
78	VT1037	Hạt nhựa nút mạch	Cấu tạo: Hạt vi cầu hydrogel phủ polymer. Có loại kích thước hạt tối thiểu $\leq 40\text{ }\mu\text{m}$ và Có loại kích thước tối đa $\geq 1200\text{ }\mu\text{m}$. Đóng gói $\geq 2\text{ml}$.	Xylanh/Ống /Lọ	20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
79	VT1041	Hạt nhựa tải thuốc	Hạt vi cầu phủ polymer có tính tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến $\geq 100\text{mg}$ thuốc với 2ml hạt. Thời gian hấp thụ: thuốc Doxorubicin ≤ 60 phút; thuốc irinotecan ≤ 30 phút. Kích thước hạt trong khoảng từ 40 đến 100 μm .	Xylanh/Ống /Lọ	60
80	VT1044	Hạt Nút Mạch Gan Bằng Phương Pháp Trộn Thuốc	Bao gồm các hạt rất nhỏ có khả năng tương thích sinh học, ái nước, không bị cơ thể hấp thụ. Được tạo từ cồn polyvinyl. Tải hóa chất Doxorubicin hoặc Irinotecan. Có các kích cỡ hạt từ 70 μm đến 700 μm .	Lọ	30
81	VT1043	Hạt nút mạch tải thuốc	Phủ ái nước. Vật liệu polymer, thiết kế bổ sung thêm các Sulfonate liên kết để giữ và phóng thích thuốc có kiểm soát trong gan. Hạt hình cầu gắn hóa chất các cỡ từ 100 μm đến 400 μm , gắn tải các loại thuốc: Doxorubicin, Idarubicin, Epirubicin, Irinotecan.	syringe/ống/ lọ	10
82	VT266	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Chất liệu N-butyl-2-cyano acrylat.	Lọ	250
83	VT774	Keo sinh học vá mạch máu và màng não	Chất liệu/ thành phần: Được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) và glutaraldehyde. Được cung cấp tiết trùng bao gồm 1 tuýp $\geq 4\text{ml}$ keo và ≥ 3 đầu bơm keo. Sử dụng được trong các mạch máu lớn như mạch chủ bụng, chủ ngực và các mạch máu ngoại vi.	Tuýp	20
84	VT706	Khung giá đỡ (Stent) bổ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực	Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng: Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Có loại đường kính tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, có loại đường kính $\geq 36\text{mm}$. Có loại chiều dài tối thiểu $\leq 49\text{ mm}$, có loại chiều dài tối đa $\geq 199\text{ mm}$. Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực: Chất liệu: phần stent từ Nitinol, phần Graft từ Polyester. Có loại đường kính tối thiểu $\leq 22\text{ mm}$, Có loại đường kính tối đa $\geq 46\text{mm}$. Có loại chiều dài tối thiểu $\leq 100\text{ mm}$, có loại chiều dài tối đa $\geq 200\text{ mm}$.	Cái	6
85	VT711	Khung giá đỡ (Stent) có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch chủ	Đường kính tối thiểu $\leq 12\text{ mm}$, tối đa $\geq 24\text{mm}$. Chiều dài tối thiểu $\leq 19\text{ mm}$, tối đa 59 mm.	Cái	3
86	VT716	Khung giá đỡ (stent) điều trị phình mạch não	Stent bằng hợp kim nitinol hoặc tương đương, tự giãn nở, có thể thu hồi sau khi đặt $\geq 70\%$ chiều dài. Đường kính $\geq 2.5\text{ mm}$. Sử dụng được với mạch máu có đường kính $\geq 1.5\text{ mm}$.	Cái	10

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
87	BS12	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Chất liệu: Hợp kim không phải nitinol Chiều dài: 20 - 60 mm Đường kính: 6 - 10 mm Tiêu chuẩn FDA	Cái	30
88	VT695	Khung giá đỡ (stent) động mạch cảnh	Chất liệu: Nitinol. Chiều dài: 20 - 60 mm Đường kính: 6 - 10 mm Tiêu chuẩn CE	Cái	100
89	VT694	Khung giá đỡ (Stent) động mạch chi	Chất liệu: Nitinol. Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 5 - 12 mm	Cái	100
90	BS17	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Chất liệu: Nitinol. Phủ thuốc: Paclitaxel Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 5 - 12 mm Tiêu chuẩn FDA	Cái	5
91	VT690	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi phủ thuốc Paclitaxel	Chất liệu: Nitinol. Phủ thuốc: Paclitaxel Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 5 - 12 mm	Cái	5
92	VT680	Khung giá đỡ (Stent) động mạch thận	Chất liệu: Hợp kim Cobalt Chiều dài: 12 - 19 mm Đường kính: 4 - 7 mm	Cái	10
93	BS23	Khung giá đỡ (Stent) động mạch thận	Chất liệu: Hợp kim không phải Colbalt Chiều dài: 12 - 19 mm Đường kính: 4 - 7 mm Tiêu chuẩn FDA	Cái	10
94	VT719	Khung giá đỡ (Stent) kim loại đường mật (loại đặt xuyên gan qua da)	Chất liệu Nitinol. Có điểm đánh dấu căn quang, chịu được cộng hưởng từ. Có loại đường kính stent kích thước 8.0mm và 10mm. Chiều dài stent: tối thiểu ≤ 40 mm, tối đa ≥ 100 mm. Chiều dài bộ đặt stent ≥ 60 cm. Đường kính bộ đặt stent: Có loại cỡ từ 7F đến 9F. Sử dụng được với dây dẫn 0.035" hoặc 0.038".	Cái	20
95	VT717	Khung giá đỡ (stent) mạch não	Stent tự giãn nở được. Đường kính ≥ 2 mm. Sử dụng được với mạch máu có đường kính ≥ 1.5 mm	Cái	10

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
96	VT715	Khung giá đỡ (Stent) mạch não lấy huyết khối	Chất liệu nitinol hoặc tương đương. Đường kính stent ≥ 4 mm. Chiều dài stent ≥ 20 mm. Có marker đánh dấu.	Cái	120
97	VT802	Khung giá đỡ (Stent) mạch não lấy huyết khối	Chất liệu nitinol hoặc tương đương. Đường kính stent ≥ 2 mm và < 4 mm. Chiều dài stent ≥ 20 mm.	Cái	10
98	VT691	Khung giá đỡ (Stent) mạch ngoại vi	Chất liệu: Nitinol. Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 5 - 12 mm Tiêu chuẩn FDA	Cái	100
99	VT692	Khung giá đỡ (Stent) mạch ngoại vi	Chất liệu: Nitinol. Chiều dài: 20 - 200 mm Đường kính: 5 - 12 mm Tiêu chuẩn CE	Cái	100
100	VT720	Khung giá đỡ (Stent) nhô hình đường mật - mạch máu	Chất liệu Nitinol. Kích cỡ 6F, phù hợp với dây dẫn 0.035". Có loại đường kính ≤ 6 mm và có loại đường kính ≥ 12 mm. Chiều dài stent: có loại chiều dài ≤ 30 mm, có loại chiều dài ≥ 150 mm. Chiều dài bộ đặt stent ≥ 75 cm.	Cái	5
101	VT707	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Stent bằng hợp kim Nitinol hoặc tương đương, tự bung. Đường kính ≥ 2.5 mm. Sử dụng được với mạch máu có đường kính ≥ 2.0 mm.	Cái	5
102	VT708	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Stent bằng hợp kim Cobalt hoặc tương đương, tự bung. Bề mặt phủ kim loại. Đường kính ≥ 2.5 mm. Sử dụng được với mạch máu có đường kính ≥ 2.0 mm.	Cái	5
103	VT709	Khung giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não	Stent bằng hợp kim Cobalt hoặc tương đương, tự bung. Đường kính ≥ 2.5 mm. Có lớp bảo vệ giảm bám tiểu cầu trên stent.	Cái	5
104	VT322	Kim chọc dò	Kim chọc động mạch cỡ 18G. Vật liệu làm bằng thép không gỉ. Đường kính ≤ 1.3 mm. Có loại chiều dài từ 33mm đến 70mm.	Cái	1.030
105	VT331	Kim Chọc dò đường mật	Kim chọc động mạch cỡ 16G, chiều dài ≥ 130 mm. Được làm bằng polymer cản quang. Kim vát ba góc.	Cái	30
106	VT323	Kim dò tĩnh mạch	Kim dò tĩnh mạch kích cỡ 5F hoặc 6F hoặc 7F	Cái	150
107	VT308	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch không có cánh 18G.	Cái	350

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
108	BS2	Kim sinh thiết	Hệ thống bán tự động, hai độ sâu thâm nhập 10-20mm. Thân ống có vạch chia độ cách nhau 1cm, có nút đánh dấu độ sâu. Có đánh dấu echogenic. Mã hóa màu theo các kích cỡ kim 14G ($\Theta=2.10\text{mm}$), 16G ($\Theta=1.60\text{mm}$), 18G ($\Theta=1.27\text{mm}$), 20G ($\Theta=0.90\text{mm}$) tương ứng với các cỡ chiều dài 7, 10, 15, 18, 20, 25cm. Có kim dẫn đường kèm theo. Vô trùng bằng EO, không chứa latex.	Bộ/Cái	100
109	VT342	Kim sinh thiết tạng	Kim sinh thiết tạng sử dụng sinh thiết: gan, phổi, thận. Đường kính kim: 16G, 18G. Độ dài kim $\geq 9\text{cm}$. Thân kim có điểm đánh dấu độ sâu 1cm.	cái	100
110	VT413	Kim truyền động mạch vành	Kim truyền động mạch vành đầu rỗng, Có loại cỡ từ 10Fr đến 14Fr; trục làm từ thép không gỉ; kết nối bằng luer cái.	Cái	40
111	VT1327	Kit thử HR-ACT	Bộ ống mẫu, sử dụng cho máy đo thời gian đông máu hoạt hoá (High Range. Activated Clotting Time)	test	200
112	VT633	Mạch máu nhân tạo	Chất liệu: ePTFE, vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE. Độ dày thành mạch $\geq 0.50\text{mm}$. Đường kính trong $\geq 5\text{mm}$, Dài $\geq 60\text{cm}$. Sức chịu nén trung bình ($\pm$ SD) $\geq 218 \pm 31$ psi	Cái	20
113	VT628	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Mạch máu nhân tạo loại dệt kim, cấu trúc nhung đôi, tẩm ≥ 3 mg gelatin bò trên một cm vuông. Độ xốp thật bằng không, không aldehyde, tương thích sinh học	Cái	30
114	VT629	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Mạch máu nhân tạo tráng bạc kháng khuẩn. Được tẩm ≥ 3 mg gelatin bò trên một cm vuông bề mặt; phủ ≥ 0.05 mg bạc trên mỗi cm vuông.	Cái	20
115	VT631	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Chất liệu Polyester. Độ thấm nước ≥ 0.02 ml/cm ² /phút. Tẩm với collagen. Độ dày thành mạch ≥ 0.45 mm. Có các cỡ: 14x7; 16x8; 18x9; 20x10 (mm)	Cái	40
116	VT635	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Chất liệu: Polyester tẩm Collagen nguồn gốc da bò tinh khiết. Khả năng thấm nước ≥ 0.1 ml/cm ² /phút tại 120 mmHg. Kích cỡ: 16mm x 8mm x 50cm.	Cái	20
117	VT630	Mạch máu nhân tạo loại thẳng	Mạch máu nhân tạo thẳng loại dệt kim, cấu trúc nhung đôi, được tẩm ≥ 3 mg gelatin bò trên một cm vuông. Độ xốp thật bằng không, không aldehyde, tương thích sinh học.	Cái	20
118	VT632	Mạch máu nhân tạo thẳng	Chất liệu Polyester phủ Collagen. Độ dài $\geq 25\text{cm}$, đường kính $\geq 20\text{mm}$. Độ thấm nước ≥ 0.30 ml/cm ² /phút. Tẩm với collagen. Độ dày thành mạch ≥ 0.4 mm.	Cái	20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
119	VT274	Miếng dán cầm máu động mạch đùi	Cỡ 1.5x1.5inch hoặc 2x2inch.	Cái	200
120	VT264	Miếng dán phẫu trường	Chất liệu polyurethane và/ hoặc polyethylene. Chứa I-ốt. Có độ đàn hồi.	Miếng	140
121	VT700	Miếng stent động mạch chủ ngực bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ ngực. Có loại đường kính ≤ 22 mm, có loại đường kính thân chính ≥ 46 mm. Có loại chiều dài ≤ 100 mm, có loại chiều dài ≥ 250 mm.	Miếng/Cái	3
122	VT701	Miếng Stent graft động mạch chủ bụng bổ sung	Stent graft nối dài động mạch chủ bụng. Đường kính tối thiểu ≤ 9 mm, tối đa ≥ 24 mm. Chiều dài tối thiểu ≤ 80 mm, tối đa ≥ 160 mm.	Miếng/Cái	3
123	BS7	Ống dẫn lưu ngực	Chất liệu PVC, có cán xạ, loại thẳng, cỡ 16Fr/ 20Fr/ 24Fr/ 28Fr/ 32Fr. Tiêu chuẩn EC.	Cái	700
124	VT496	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian. Đường kính đầu gần ≥ 3 Fr và < 3.5 Fr. Đường kính đầu xa ≥ 2.7 Fr và ≤ 3 Fr	Cái	10
125	VT497	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian. Đường kính đầu gần ≥ 3.5 Fr và < 4.5 Fr. Đường kính đầu xa > 3 Fr và ≤ 3.9 Fr.	Cái	10
126	VT498	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não	Ống thông (catheter) can thiệp mạch máu não trung gian. Đường kính đầu gần ≥ 4.5 Fr và ≤ 6 Fr. Đường kính đầu xa > 3.9 Fr và ≤ 6 Fr	Cái	10
127	VT519	Ống thông chẩn đoán tim mạch	Kích thước: cỡ 4F và 5F. Chiều dài ≥ 100 cm. Vật liệu: polyamide. Catheter chịu được áp lực đến 1200psi.	cái	500
128	VT789	Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bào màng xơ vữa	Bộ bao gồm: ≥ 01 Mũi khoan phủ kim cương, ≥ 01 Dây lái. Mũi khoan phủ kim cương ở bề mặt đầu xa, bề mặt đầu gần mũi khoan nhọn. Chiều dài ống thông ≤ 135 cm. Cỡ đầu khoan tối thiểu ≤ 1.25 mm, tối đa ≥ 2.50 mm.	Cái	5
129	VT516	Ống thông dẫn đường (guiding catheter)	Chiều dài ≥ 80 cm. Đường kính trong ≥ 0.070 ". Đường kính ngoài đầu gần: Có loại 6Fr và 8Fr	Cái	400
130	VT515	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) Can thiệp đột quỵ	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng. Kích cỡ ≥ 5 F. Chiều dài ≥ 80 cm.	Cái	100
131	VT511	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) mạch máu ngoại biên	Kích thước từ 4F đến 6F. Chiều dài từ 45cm đến 90cm. Chất liệu: sợi bằng thép không gỉ, phủ polymer. Sử dụng được với dây dẫn 0.035".	Cái	50
132	VT518	Ống thông hỗ trợ đẩy stent trong can thiệp tim mạch	Catheter có các cỡ 6F, 7F, 8F. Lớp phủ ái nước. Có vòng trục cấu tạo Platinum Iridium, chắn cạ. Có marker đầu xa. Chiều dài ≤ 150 cm.	Cái	30

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
133	VT852	Quả lọc máu kèm dây dẫn	Quả lọc máu có cấu tạo bởi màng polyethersulfone, có tính tương thích sinh học cao. Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12. Diện tích bề mặt: $\geq 0.68\text{m}^2$ Dây dẫn quả lọc máu kèm túi đựng chất thải.	Quả	30
134	VT1036	Shunt động mạch cảnh	Chất liệu shunt: Polyurethane. Chất liệu bóng: Cao su. Dài $\geq 28\text{cm}$. Cỡ $\geq 8\text{F}$.	Cái	10
135	VT395	Túi, lọ hộp đựng bệnh phẩm	Sử dụng để kết nối với máy bơm hút huyết khối.	Cái	20
136	VT483	Van cầm máu	Có van đóng mở. Chiều dài dây áp lực $\leq 25\text{cm}$. Đường kính dây từ 1mm đến 5 mm. Đường kính trong của van: $0.3\text{ cm} \pm 10\%$ (mở). Áp suất van cầm máu $\geq 300\text{psi}$.	Cái	1.000
137	VT641	Van động mạch chủ sinh học	Van tim nhân tạo sinh học động mạch chủ loại có khung, cánh van được làm bằng màng ngoài tim bò. Van động mạch chủ được xử lý theo công nghệ giảm Phospholipid hoặc tương đương.	Cái	5
138	VT642	Van hai lá sinh học	Van tim nhân tạo sinh học hai lá loại có khung, cánh van được làm bằng màng ngoài tim bò. Van hai lá được phủ chất tương thích sinh học carbofilm hoặc tương đương. Có tối thiểu các cỡ: 25, 27, 29, 31, 33 mm.	Cái	10
139	BS6	Van nhân tạo cơ học động mạch chủ	Được làm bằng pyrolitic carbon hoặc tương đương. Van cơ học thiết kế gờ nổi. Góc đóng cánh van $\leq 25^\circ$, góc mở cánh van $\geq 85^\circ$. Kích thước: có tối thiểu các size: 19mm, 21mm, 23mm, 25mm tương ứng với diện tích khả dụng: $1,55\text{cm}^2$; $2,02\text{cm}^2$; $2,56\text{cm}^2$; $3,17\text{cm}^2$.	cái	30
140	BS8	Van nhân tạo cơ học hai lá, động mạch chủ	Được làm bằng: pyrolitic carbon hoặc tương đương. - Van cơ học thiết kế gờ nổi - Góc đóng cánh van $\leq 25^\circ$, góc mở cánh van $\geq 85^\circ$ - Kích thước: + Van cơ học hai lá có tối thiểu các size: 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm tương ứng với diện tích khả dụng: $3,17\text{cm}^2$; $3,84\text{cm}^2$; $4,59\text{cm}^2$; $5,35\text{cm}^2$; $5,35\text{cm}^2$. + Van cơ học động mạch chủ có tối thiểu các size: 19mm, 21mm, 23mm, 25mm tương ứng với diện tích khả dụng: $1,55\text{cm}^2$; $2,02\text{cm}^2$; $2,56\text{cm}^2$; $3,17\text{cm}^2$.	Cái	40

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
141	VT640	Van tim cơ học động mạch chủ/hai lá	Van tim nhân tạo hai lá, động mạch chủ có cánh van làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương; Góc mở cánh van $\geq 78^\circ$; Khung cánh van làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương; Khung bên trong được làm bằng Titanium hoặc tương đương. Van hai lá có tối thiểu các cỡ 25mm, 27/29mm và 31/33 mm. Van động mạch chủ có tối thiểu các cỡ: 19mm, 21mm, 23mm, 25mm, 27/29 mm.	Cái	60
142	VT645	Van tim nhân tạo cơ học hai lá	Thiết kế gờ nổi. Kiểu van dạng Intra-annular. Góc đóng cánh van $\geq 25^\circ$, góc mở cánh van $\geq 80^\circ$	Cái	40
143	VT1038	Vật liệu nút mạch	Cấu tạo: polymer và gelatin. Có loại kích thước hạt tối thiểu $\leq 40 \mu\text{m}$ và Có loại kích thước tối đa $\geq 1200 \mu\text{m}$. Đóng gói $\geq 2\text{ml}$.	Xylanh/Ống /Lọ	5
144	VT1040	Vật liệu nút mạch	Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol, dạng hạt nhiều kích cỡ $\geq 45 \mu\text{m}$ và $\leq 1200 \mu\text{m}$.	Lọ	30
145	VT1042	Vật liệu nút mạch tải thuốc	Chất liệu Polymer. Tải thuốc doxorubicin HCl hoặc irinotecan-HCl. Kích cỡ hạt khô từ 20-200 μm , kích thước hạt sau khi ngâm thuốc có thể tăng gấp 4 lần, thành 80-800 μm . Số lượng hạt/lọ: 10000 $\pm$ 2000; 30000 $\pm$ 2000; 140000 $\pm$ 2000; 815000 $\pm$ 2000; 2100000 $\pm$ 2000.	Lọ	20
146	VT1045	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ hoặc tương đương. Có lớp phủ ái nước. Đường kính: có loại 0.014" và 0.018". Chiều dài $\geq 135\text{cm}$ và $\leq 190 \text{ cm}$. Đầu xa dây dẫn uốn được. Có đầu chắn bức xạ.	Cái	180
147	VT1048	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ hoặc tương đương. Có lớp phủ ái nước. Đường kính $\geq 0.007"$ và $< 0.014"$. Chiều dài $\geq 220 \text{ cm}$. Có đầu xa có thể uốn được.	Cái	100
148	VT983	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ hoặc tương đương. Có lớp phủ ái nước. Có đường kính từ 0.008" đến 0.01". Chiều dài $< 220 \text{ cm}$.	Cái	20
149	VT1046	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ hoặc tương đương. Có lớp phủ ái nước. Đường kính có loại 0.014" và 0.018". Chiều dài $\geq 200 \text{ cm}$. Đầu xa dây dẫn uốn được. Có đầu chắn bức xạ.	Cái	70
150	VT988	Vi dây dẫn đường (micro guide wire)	Chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim thép không gỉ hoặc tương đương. Có lớp phủ ái nước. Đường kính $\geq 0.014"$. Chiều dài $\geq 200 \text{ cm}$. Đầu xa dây dẫn uốn được. Có đầu chắn bức xạ. Có chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	180

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
151	VT1049	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu	Chất liệu Polymer, có lớp phủ ái nước. Chiều dài ≥ 135 cm. Đường kính ≤ 0.016 ". Có đầu chắn bức xạ. Có các đầu tip dạng: thẳng hoặc cong.	Cái	50
152	VT544	Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp	Lớp ngoài phủ ái nước. Lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa 2.4Fr. Chiều dài: có loại ≤ 110 cm, có loại ≥ 130 cm. Có dây dẫn đi kèm cỡ 0.018".	cái	30
153	VT523	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp ngoài phủ ái nước. Lớp trong PTFE. Đường kính đầu xa 2.8F $\pm 0,1$ F. Đường kính trong ≥ 0.027 ". Chiều dài ≥ 105 cm và ≤ 150 cm. Áp lực ≥ 800 psi. Kèm dây dẫn ái nước.	Cái	5
154	VT524	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp ngoài phủ ái nước. Lớp trong PTFE. Đường kính đầu xa 2.4F $\pm 0,1$ F. Đường kính trong ≥ 0.021 ", Chiều dài ≥ 105 cm và ≤ 150 cm. Áp lực ≥ 1000 psi. Kèm dây dẫn ái nước.	Cái	70
155	VT528	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp trong lòng được phủ PTFE hoặc tương đương. Lớp ngoài phủ ái nước. Đường kính ngoài đầu xa 1.9F. Chiều dài sử dụng ≥ 110 cm. Hình dạng đầu tip: thẳng hoặc cong. Đầu xa có điểm đánh dấu. Chịu được áp lực ≥ 1000 PSI.	Cái	30
156	VT529	Vi ống thông (micro-catheter)	Chiều dài: có loại ≤ 110 cm, có loại ≥ 150 cm. Chiều dài lớp ái nước ≥ 80 cm. Đầu gần 2.8F hoặc 2.9F, đầu xa từ 2.1F đến 2.9 F. Đường kính trong: 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Hình dạng đầu tip: thẳng hoặc cong. Có 1 marker ở đầu tip. Chịu được áp lực ≥ 800 psi.	Cái	60
157	VT531	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp ngoài phủ ái nước. Lớp trong PTFE. Đường kính ngoài đầu xa 2.7F. Chiều dài: có loại ≤ 130 cm, có loại ≥ 150 cm. Có dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" hoặc 0.018".	Cái	20
158	VT532	Vi ống thông (micro-catheter)	Lớp trong lòng được phủ PTFE hoặc tương đương. Lớp ngoài phủ ái nước. Đường kính ngoài đầu xa 2.0 ± 0.1 F. Chiều dài: có loại ≤ 130 cm, có loại ≥ 150 cm. Tương thích với vi dây dẫn ≥ 0.014 ". Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cản quang.	Cái	60
159	VT533	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu xa ≥ 1.9 Fr và < 2.1 Fr. Đường kính trong ≥ 0.01 ". Chiều dài ≥ 150 cm. Có 2 marker ở đầu. Có lớp lót trong là PTFE. Có lớp phủ ái nước và tương đương.	Cái	20
160	VT534	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu gần ≥ 2.1 Fr và ≤ 2.4 Fr, đường kính ngoài đầu xa ≥ 1.7 Fr và ≤ 1.9 Fr. Đường kính trong ≥ 0.01 ". Chiều dài ≥ 135 cm. Chất liệu nitinol hoặc tương đương. Có 2 marker ở đầu. Đầu xa thẳng, có thể uốn được.	Cái	20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
161	VT535	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu gần ≥ 2.1 Fr và ≤ 2.4 Fr, Đường kính ngoài đầu xa ≥ 1.7 Fr và ≤ 1.9 Fr. Đường kính trong ≥ 0.01 ". Chiều dài ≥ 135 cm. Chất liệu nitinol hoặc tương đương. Có 2 marker ở đầu. Đầu xa mềm và uốn cong sẵn.	Cái	40
162	VT536	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu xa ≥ 2.1 Fr và ≤ 2.4 Fr. Đường kính trong ≥ 0.02 ". Chiều dài ≥ 150 cm. Sợi thép không rỉ hoặc tương đương. Có lớp lót trong là PTFE. Có lớp phủ ái nước và tương đương.	Cái	150
163	VT537	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu xa ≥ 1.5 Fr. Đường kính trong ≥ 0.01 ". Chiều dài ≥ 150 cm. Có đoạn tách rời ≥ 1.5 cm.	Cái	30
164	VT539	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu xa < 1.5 Fr. Đường kính trong ≥ 0.01 ". Chiều dài ≥ 150 cm. Có đoạn tách rời ≥ 1.5 cm.	Cái	20
165	VT540	Vi ống thông (micro-catheter)	Đường kính ngoài đầu xa > 2.4 Fr. Đường kính trong ≥ 0.02 ". Chiều dài ≥ 150 cm. Sử dụng được với dây dẫn có đường kính 0.014". Có lớp lót trong là PTFE. Có lớp phủ ái nước và tương đương.	Cái	20
166	VT527	Vi ống thông (micro-catheter) dẫn đường	Lớp ngoài phủ ái nước. Đường kính ngoài đầu xa 1.7Fr. Tương thích với dây dẫn ≤ 0.016 inch. Chiều dài ≥ 105 cm và ≤ 150 cm. Hình dạng đầu tip: thẳng hoặc cong.	Cái	20
167	VT545	Vi ống thông can thiệp mạch tạng	Lớp ngoài phủ ái nước dài ≥ 80 cm. Lớp trong PTFE. Đường kính đầu xa 2.0F với đường kính trong đầu xa ≤ 0.020 ". Chiều dài: có loại ≤ 105 cm, có loại ≥ 150 cm. Chịu được áp lực ≥ 1000 PSI.	Cái	20
168	VT546	Vi ống thông can thiệp mạch tạng	Lớp ngoài phủ ái nước dài ≥ 80 cm. Lớp trong PTFE. Đường kính đầu xa 1.9F với đường kính trong đầu xa ≥ 0.018 ". Chiều dài: có loại ≤ 105 cm, có loại ≥ 150 cm. Chịu được áp lực ≥ 1200 PSI.	Cái	10
169	VT646	Vòng van tim nhân tạo hai lá	Chất liệu lõi: Titanium hoặc hợp kim titanium hoặc nitinol hoặc Cobalt Chromium. Vòng van phủ: Carbofilm hoặc silicone hoặc tương đương, bọc bên ngoài bởi vải polyester hoặc tương đương. Có tối thiểu các cỡ: 26mm, 28mm, 30mm, 32mm, 34mm.	Cái	15
170	VT1053	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Vòng xoắn kim loại. Đường kính sợi coil 0.015". Có loại đường kính vòng coil từ 2mm đến 7mm. Có loại chiều dài coil từ 2.5cm đến 6cm. Sử dụng được với dây dẫn 0.021" và vi ống thông có đường kính 3Fr.	Cái	50
171	VT1059	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Vòng xoắn kim loại, phủ polyester tổng hợp. Có loại đường kính vòng coil từ 2/6 mm đến 22mm. Chiều dài ≤ 60 cm. Có nhiều hình dạng coil khác nhau.	cái	10

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản theo yêu cầu chuyên môn	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
172	VT1060	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils)	Vòng xoắn kim loại . Đường kính sợi coil 0.020". Có loại đường kính vòng coil từ 2mm đến 32mm. Dạng coil cắt.	Cái	20
173	VT1051	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não	Chất liệu Platinum hoặc tương đương. Đường kính sợi coil $\geq 0.0115"$ và $< 0.015"$. Có loại chiều dài coil từ 1cm đến 50cm. Có thể không cần cắt bằng dụng cụ có điện. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	100
174	VT1052	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não	Chất liệu Platinum hoặc tương đương. Có đường kính sợi coil $\geq 0.001"$ và $< 0.0115"$. Chiều dài coil ≥ 1 cm. Có thể không cần cắt bằng dụng cụ có tích điện. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE.	Cái	30
175	VT1054	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não	Chất liệu Platinum hoặc tương đương . Đường kính sợi coil $\geq 0.001"$ và $< 0.015"$. Chiều dài coil ≥ 1 cm. Có dạng xoắn ốc và dạng xoắn tạo khung. Cắt bằng dụng cụ cắt/thả coil. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE	Cái	60
176	VT1057	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) nút túi phình mạch não	Chất liệu Platinum. hoặc tương đương . Đường kính sợi coil $\geq 0.001"$ và $< 0.015"$. Chiều dài coil ≥ 1 cm.	Cái	60
177	VT280	Xy lanh chuẩn đoán đầu xoáy	kích thước: có loại ≤ 2.5 ml, có loại ≥ 12 ml. Xy lanh có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu.	Cái	300
Tổng: 177 mặt hàng					

Tổng tiền dự kiến: 99.455.862.600 VND (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm đồng)